

Số: 31/2025/QĐST-DS

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15), điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 7 Điều 48, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, Điều 612, Điều 613, khoản 1 Điều 623; Điều 649, khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự, Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 13 tháng 8 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 32/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

* *Nguyên đơn*: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; nơi thường trú: tổ A, khu B, phường V, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở: tổ A, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

* *Bị đơn*: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957; nơi cư trú: tổ A, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Ánh D, là công chức địa chính Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1951; nơi cư trú: tổ A, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1960; nơi cư trú: tổ A, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962; nơi cư trú: tổ C, khu Đ, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà Trần Thị T2, sinh năm 1947; nơi cư trú: tổ A, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà Phạm Thị C1, sinh 1959; nơi cư trú: tổ A, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1972; nơi cư trú: tổ A, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ D, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ A, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1986; nơi cư trú: tổ A, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1991; nơi cư trú: tổ B, khu M, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1974; nơi cư trú: tổ D, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1983; nơi cư trú: tổ B, khu M, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1970; nơi cư trú: tổ A, khu Y, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

1.4 *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của chị Nguyễn Thị T6 (đã chết ngày 12/11/2024) là:* ông Hoàng Văn T7, sinh năm 1974; anh Hoàng Văn S, sinh năm 2002; cháu Hoàng Tùng D1, sinh ngày 06/12/2012 (người đại diện theo pháp luật của cháu Hoàng Tùng D1 là ông Hoàng Văn T7); đều cư trú tại: tổ A, khu Đ, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

1.5 *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T8 (đã chết ngày 08/01/2025) là:*

- Bà Phạm Thị M, sinh năm 1956; anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1978; anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1983; anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1989; đều cư trú tại: tổ A, khu Đ, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Chị Nguyễn Thị V1, sinh năm 1976; nơi cư trú: tổ B, khu M, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

- Anh Nguyễn Văn V2, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ D, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về tài sản là di sản thừa kế của cụ Phạm Thị C2 là: Quyền sử dụng 1596,8m² đất, được giới hạn bởi các điểm: (2, 26, 25, 23, 22, 21, 20, 19, 18, 30, 31, 14, 13, 12, 11, 10, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2); thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 81; địa chỉ thửa đất: tổ A, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh.

2.2 Về người thừa kế và việc từ chối nhận di sản thừa kế:

* Về Người thừa kế (bao gồm thừa kế thế vị và thừa kế chuyển tiếp): bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T9, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T4, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn T5, chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị N, bà Phạm Thị M, chị Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Văn V2, anh Hoàng Văn T7, anh Hoàng Văn S, cháu Hoàng Tùng D1.

* Về việc từ chối hưởng di sản thừa kế: bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T9, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T4, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn T5, chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị N, bà Phạm Thị M, chị Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Văn V2, anh Hoàng Văn T7, anh Hoàng Văn S, cháu Hoàng Tùng D1 đều từ chối hưởng di sản thừa kế.

2.3 Về phân chia di sản thừa kế:

Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 849,8m² đất, thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 81, địa chỉ thửa đất: tổ A, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh; kí hiệu S3 = 849,8m², được giới hạn bởi các điểm (12, 13, 29, 30, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 28, 12); trong đó diện tích đất ở là 130m², diện tích đất trồng cây lâu năm là 719,8 m².

Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 292,1m² đất, thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 81, địa chỉ thửa đất: tổ A, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh; kí hiệu S4, được giới hạn bởi các điểm (13, 14, 31, 30, 29, 13); trong đó diện tích đất ở là 100m², diện tích đất trồng cây lâu năm là 192,1m² và được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất kí hiệu S4.

Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 454,9m² đất, thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 81, địa chỉ thửa đất: tổ A, khu Q, phường T, tỉnh Quảng Ninh; kí hiệu S2 và S5, được giới hạn bởi các điểm (2, 27, 28, 12, 11, 10, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2); trong đó diện tích đất ở là 70m², diện tích đất trồng cây lâu năm là 384,9 m².

(Theo Bản đồ phân chia tách thửa đất số 84 tờ bản đồ số 81).

Đề nghị Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Quảng Ninh thực hiện nhiệm vụ, công vụ đối với việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2.4 Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ): bà Nguyễn Thị H đã nộp toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 22.000.000 (hai mươi hai triệu) đồng. Các đương sự thống nhất: bà Nguyễn Thị H chịu 8.000.000 (tám triệu) đồng, ông Nguyễn Văn T chịu 7.000.000 (bảy triệu) đồng, ông Nguyễn Văn C chịu

7.000.000 (bảy triệu) đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ngày 13/8/2025, ông T và ông C đã hoàn trả đủ số tiền nêu trên cho bà H.

2.5 Về án phí dân sự sơ thẩm: miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn C.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 1 – QN;
- Tòa án nhân dân tỉnh QN;
- Thi hành án DS tỉnh QN;
- Dương sự;
- Người đại diện theo UQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Phạm Ngọc An